



Luật số: /2026/QH16

**DỰ THẢO DỰ KIẾN**  
**CHÍNH LÝ GỬI KÈM BC814**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

## **LUẬT** **ĐỊNH DANH VÀ XÁC THỰC ĐIỆN TỬ**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;*

*Quốc hội ban hành Luật Định danh và xác thực điện tử.*

### **Chương I** **QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về định danh và xác thực điện tử; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam; người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đang sinh sống tại Việt Nam.
- Tổ chức, cá nhân nước ngoài cư trú, hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động định danh và xác thực điện tử của Việt Nam.

#### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Danh tính điện tử là thông tin của một đối tượng định danh điện tử quy định tại Điều 7 của Luật này được tạo lập trong Hệ thống định danh và xác thực điện tử, cho phép xác định đối tượng đó trên môi trường điện tử.
- Định danh điện tử là hoạt động nhằm tạo lập danh tính điện tử, cấp mã định danh cho một đối tượng nhằm phân biệt đối tượng đó với đối tượng khác trên môi trường điện tử.
- Mã định danh là dãy số, chữ hoặc ký tự khác gắn với một danh tính điện tử, không trùng lặp, không cấp lại.
- Xác thực điện tử là quá trình xác thực dữ liệu; xác nhận danh tính điện tử của đối tượng được quy định tại Điều 7 của Luật này tham gia vào giao dịch hoặc tồn tại ở một thời điểm, địa điểm, không gian xác định.

5. Yếu tố xác thực điện tử bao gồm một hoặc nhiều nhóm yếu tố được dùng để xác nhận danh tính điện tử của đối tượng:

a) Nhóm yếu tố tri thức là thông tin do chủ thể danh tính điện tử biết, cung cấp để thực hiện xác thực điện tử;

b) Nhóm yếu tố sở hữu là phương tiện, thiết bị hoặc vật mang dữ liệu mà chủ thể danh tính điện tử đang quản lý, kiểm soát để thực hiện xác thực điện tử;

c) Nhóm yếu tố đặc trưng là đặc điểm tự nhiên, vật lý hoặc kỹ thuật số gắn liền, không thể tách rời với đối tượng.

6. Phương thức xác thực điện tử là cách thức để thực hiện trao đổi và kiểm chứng thông tin trong hoạt động xác thực điện tử.

7. Chứng thư điện tử xác nhận thông tin là thông điệp dữ liệu được cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân có thẩm quyền cung cấp và xác nhận tính chính xác của dữ liệu gắn với chủ thể danh tính điện tử hoặc đối tượng khác được định danh, và bên kiểm chứng có thể kiểm tra độc lập.

8. Phương tiện xác thực điện tử là thiết bị, phần mềm hoặc vật mang dữ liệu do chủ thể danh tính điện tử nắm giữ, có tính năng tạo lập, lưu trữ, cung cấp yếu tố xác thực điện tử hoặc lưu trữ, cung cấp chứng thư điện tử xác nhận thông tin.

9. Bên cấp chứng thư điện tử xác nhận thông tin là cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân có thẩm quyền xác minh và xác nhận tính chính xác của một hoặc nhiều thuộc tính của chủ thể hoặc đối tượng khác được định danh, thực hiện việc xác nhận để tạo lập chứng thư điện tử xác nhận thông tin và duy trì cơ chế kiểm tra hiệu lực. Việc xác định thẩm quyền xác minh và xác nhận dữ liệu thực hiện theo quy định của pháp luật về dữ liệu và pháp luật chuyên ngành có liên quan.

10. Bên kiểm chứng là cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân tiếp nhận và kiểm tra tính hợp lệ của chứng thư điện tử xác nhận thông tin được chủ thể xuất trình trong giao dịch hoặc thủ tục pháp lý.

11. Bên sử dụng dịch vụ xác thực điện tử là cơ quan nhà nước, tổ chức hoặc cá nhân có nhu cầu xác minh danh tính điện tử của đối tượng trong giao dịch hoặc thủ tục pháp lý, có quyền yêu cầu và sử dụng kết quả xác thực trong phạm vi mục đích đã xác định.

12. Chủ thể danh tính điện tử là cơ quan, tổ chức, cá nhân bao gồm:

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân được xác định gắn với danh tính điện tử;

b) Cơ quan nhà nước được giao quản lý đối tượng được định danh điện tử;

c) Tổ chức, cá nhân không thuộc điểm b khoản này là chủ sở hữu hoặc tổ chức, cá nhân được giao quản lý, sử dụng, chịu trách nhiệm đối với đối tượng được định danh điện tử trong trường hợp pháp luật không quy định về việc sở hữu đối tượng đó.

13. Cơ quan thực hiện hoạt động định danh và xác thực điện tử là Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, cơ quan Đảng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước.

14. Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID) là ứng dụng trên thiết bị số để phục vụ hoạt động định danh điện tử và xác thực điện tử trong giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công và các giao dịch khác trên môi trường điện tử, phát triển các tiện ích để phục vụ cơ quan, tổ chức, cá nhân.

#### **Điều 4. Nguyên tắc định danh và xác thực điện tử**

1. Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật Việt Nam và các cam kết tại điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, tham gia ký kết; bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Khi tham gia vào giao dịch điện tử, bảo đảm mỗi đối tượng được định danh và xác thực điện tử chính xác, kịp thời.

3. Thu thập, xử lý dữ liệu phải có mục đích hợp pháp, giới hạn phạm vi cần thiết, tối thiểu tương xứng với mục đích sử dụng, tuân thủ pháp luật; không thu thập lại dữ liệu đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành; bảo đảm đơn giản, thuận tiện cho cơ quan, tổ chức, cá nhân.

4. Bảo vệ bí mật nhà nước, bảo đảm an ninh mạng, an ninh dữ liệu, bảo vệ dữ liệu; phòng chống giả mạo, gian lận danh tính điện tử; kết nối, liên thông có kiểm soát; tương thích với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của quốc gia và thông lệ quốc tế.

5. Bảo đảm trách nhiệm giải trình của cơ quan, tổ chức thực hiện hoạt động định danh và xác thực điện tử; phải ghi nhận, lưu vết và chịu trách nhiệm về kết quả xử lý; bảo đảm khả năng truy vết, kiểm tra và giám sát độc lập đối với toàn bộ quá trình định danh và xác thực điện tử.

6. Triển khai hoạt động định danh và xác thực điện tử phải bảo đảm đồng bộ với pháp luật về giao dịch điện tử, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân để tạo lập hạ tầng niềm tin số.

7. Không yêu cầu cung cấp, xuất trình giấy tờ, tài liệu đã được định danh và có đủ điều kiện xác thực điện tử.

8. Việc định danh điện tử không làm phát sinh, thay đổi quyền sở hữu, quản lý, sử dụng đối với đối tượng được định danh điện tử; các quyền này được thực hiện theo quy định của pháp luật dân sự và pháp luật chuyên ngành có liên quan.

#### **Điều 5. Chính sách của Nhà nước về định danh và xác thực điện tử**

1. Áp dụng đồng bộ cơ chế, biện pháp khuyến khích, ưu đãi, tạo điều kiện thực hiện định danh và xác thực điện tử; ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng công

nghệ, phát triển và ứng dụng công nghệ mới, đào tạo nguồn nhân lực trong định danh và xác thực điện tử, tại khu vực miền núi, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Nhà nước có chính sách miễn, giảm phí khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về định danh và xác thực điện tử đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong thời gian 05 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

3. Đầu tư xây dựng và phát triển Hệ thống định danh và xác thực điện tử đáp ứng yêu cầu xây dựng Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số.

4. Tập trung đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực, trình độ của người làm công tác về định danh và xác thực điện tử; có cơ chế ưu đãi, thu hút nhân lực có trình độ cao để phục vụ định danh và xác thực điện tử.

Người làm công tác tham mưu, nghiên cứu, tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, giải pháp trong lĩnh vực định danh và xác thực điện tử tại cơ quan quản lý định danh và xác thực điện tử, cơ quan thực hiện hoạt động định danh và xác thực điện tử được hưởng chính sách tiền lương, tiền công, thù lao và hỗ trợ tăng thêm hằng tháng tương tự người thuộc biên chế lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 và khoản 4 Điều này.

## **Điều 6. Các hành vi bị nghiêm cấm**

1. Chiếm đoạt, mua bán, cho thuê, cho mượn, cho sử dụng trái phép danh tính điện tử.

2. Thu thập, sử dụng, tiết lộ, chia sẻ trái phép dữ liệu định danh điện tử.

3. Can thiệp, phá hoại, làm gián đoạn việc kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu với Hệ thống định danh và xác thực điện tử; cản trở việc thu thập, tạo lập, cập nhật thông tin danh tính điện tử, hoạt động xác thực điện tử; truy cập trái phép, sao chép, thay đổi, phá hoại dữ liệu trong Hệ thống định danh và xác thực điện tử.

4. Lợi dụng, lạm dụng định danh và xác thực điện tử để vi phạm pháp luật.

5. Cung cấp dịch vụ định danh và xác thực điện tử khi chưa đáp ứng điều kiện theo quy định của Luật này.

6. Sử dụng sinh trắc giả, hình ảnh giả tạo bằng công nghệ hoặc hành vi gian lận khác để tạo lập danh tính hoặc thực hiện xác thực điện tử.

7. Tạo lập danh tính điện tử sai lệch cho tài sản, liên kết sai thông tin chủ thể sở hữu hoặc quản lý tài sản nhằm mục đích gian lận giao dịch, che giấu nguồn gốc tài sản hoặc trốn tránh nghĩa vụ pháp lý.

8. Cản trở quyền kiểm soát dữ liệu của chủ thể định danh điện tử trừ việc áp dụng các biện pháp quản lý của cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật.

## **Chương II** **ĐỊNH DANH VÀ DANH TÍNH ĐIỆN TỬ**

### **Điều 7. Đối tượng định danh điện tử**

1. Đối tượng định danh điện tử:

- a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân;
- b) Sản phẩm, hàng hóa, tài sản vật chất và đối tượng vật chất khác;
- c) Cơ sở dữ liệu, tệp dữ liệu, hình ảnh, âm thanh, video, ứng dụng, phần mềm và các dịch vụ số; quyền sở hữu trí tuệ và quyền tài sản khác; tài sản số; di sản văn hóa phi vật thể; đối tượng phi vật chất khác;
- d) Sự kiện, giao dịch, hành vi;
- đ) Địa điểm và không gian.

2. Đối tượng định danh điện tử thuộc lĩnh vực quân sự, quốc phòng, cơ yếu và việc định danh và xác thực điện tử đối với đối tượng này do Chính phủ quy định.

### **Điều 8. Phân loại việc thực hiện hoạt động định danh điện tử**

1. Cơ quan nhà nước trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao thực hiện hoạt động định danh điện tử đối với các đối tượng sau:

- a) Đối tượng theo quy định tại điểm a và điểm đ khoản 1 Điều 7 của Luật này;
- b) Đối tượng mà danh tính điện tử thuộc phân loại dữ liệu cốt lõi hoặc dữ liệu quan trọng theo quy định của Luật Dữ liệu;
- c) Đối tượng được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận quyền sở hữu hoặc sử dụng; đối tượng là sản phẩm hàng hóa có mức độ rủi ro cao theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và đối tượng khác theo quy định của Chính phủ;
- d) Đối tượng thuộc bí mật nhà nước do cơ quan quản lý bí mật nhà nước quyết định việc thực hiện định danh.

2. Tổ chức đáp ứng các đủ điều kiện quy định tại Điều 36 Luật này được thực hiện hoạt động định danh điện tử đối với các đối tượng không thuộc khoản 1 Điều này.

3. Chính phủ quy định danh mục và lộ trình thực hiện định danh điện tử đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

### **Điều 9. Hoạt động định danh điện tử**

1. Hoạt động định danh điện tử đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 8 của Luật này bao gồm:

- a) Đăng ký định danh điện tử;

- b) Thu thập, kiểm tra, đối soát và chuẩn hóa thông tin;
- c) Đồng bộ dữ liệu về Hệ thống định danh và xác thực điện tử để phục vụ tạo lập danh tính điện tử và cấp mã định danh quốc gia;
- d) Cập nhật thông tin về danh tính điện tử;
- đ) Khai thác và sử dụng danh tính điện tử;
- e) Tạm dừng, chấm dứt hiệu lực và hủy bỏ danh tính điện tử;
- g) Liên kết danh tính điện tử.

2. Hoạt động định danh điện tử đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 8 bao gồm:

- a) Đăng ký định danh điện tử;
- b) Thu thập, kiểm tra, đối soát và chuẩn hóa thông tin;
- c) Tạo lập danh tính điện tử và cấp mã định danh tự chủ;
- d) Lưu trữ, cập nhật và đồng bộ thông tin danh tính điện tử về Hệ thống định danh và xác thực điện tử;
- đ) Khai thác và sử dụng danh tính điện tử;
- e) Tạm dừng, khôi phục, chấm dứt và hủy bỏ hiệu lực của danh tính điện tử;
- g) Liên kết danh tính điện tử.

3. Hoạt động định danh điện tử đối với đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7 của Luật này phải bảo đảm danh tính điện tử có khả năng xác định duy nhất chủ thể và dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành phải thống nhất với danh tính điện tử.

### **Điều 10. Đăng ký định danh điện tử**

1. Đăng ký định danh điện tử là quá trình gửi yêu cầu đăng ký và cung cấp thông tin đăng ký định danh điện tử của chủ thể danh tính điện tử với cơ quan, tổ chức thực hiện hoạt động định danh điện tử.

2. Phương thức thực hiện việc đăng ký định danh điện tử:

- a) Trực tuyến;
- b) Trực tiếp tại các địa điểm do cơ quan, tổ chức thực hiện hoạt động định danh điện tử hướng dẫn;
- c) Trực tuyến kết hợp trực tiếp.

3. Cơ quan, tổ chức thực hiện hoạt động định danh điện tử cung cấp một hoặc nhiều phương thức quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Cơ quan, tổ chức thực hiện hoạt động định danh điện tử phải công khai điều kiện, trình tự, thủ tục, hình thức, phương thức thực hiện việc đăng ký định

danh điện tử trên trang thông tin điện tử quốc gia về định danh và xác thực điện tử hoặc trên Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID).

**Điều 11. Thu thập, kiểm tra, đối soát, chuẩn hóa thông tin, tạo lập danh tính điện tử của đối tượng**

1. Nguồn thu thập, cập nhật, điều chỉnh thông tin:
  - a) Cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành;
  - b) Thông tin do chủ thể danh tính điện tử cung cấp;
  - c) Thu thập trực tiếp thông tin, đặc điểm tự nhiên, cấu tạo thành phần, đặc tính và yếu tố đặc trưng về đối tượng.
2. Chuẩn hóa thông tin:
  - a) Kiểm tra, đối chiếu và xác minh bảo đảm chính xác thông tin được thu thập, cập nhật, điều chỉnh tại khoản 1 Điều này;
  - b) Chuẩn hóa định dạng dữ liệu;
  - c) Tìm kiếm, lọc trùng dữ liệu;
  - d) Xác minh mối quan hệ sở hữu, quản lý của chủ thể danh tính điện tử với đối tượng được định danh điện tử;
  - đ) Các hoạt động chuẩn hóa dữ liệu khác theo quy định pháp luật về dữ liệu, pháp luật về an ninh mạng.
3. Cơ quan, tổ chức thực hiện hoạt động định danh điện tử chịu trách nhiệm bảo đảm tính chính xác của các thông tin được thu thập, chuẩn hóa và việc cấp mã định danh, tạo lập danh tính điện tử.
4. Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành hướng dẫn chi tiết về thu thập, chuẩn hóa, cập nhật thông tin về định danh điện tử đối với các đối tượng thuộc phạm vi quản lý. Thông tin định danh điện tử sau khi được chuẩn hóa theo quy định tại khoản 2 Điều này được đồng bộ về Hệ thống định danh và xác thực điện tử để cấp mã định danh quốc gia, tạo lập danh tính điện tử quốc gia.
5. Trường hợp quy trình, thủ tục theo quy định của pháp luật chuyên ngành đã bảo đảm thông tin phục vụ hoạt động định danh đáp ứng các yêu cầu tại khoản 2 Điều này, cơ quan thực hiện các hoạt động cấp mã định danh, tạo lập danh tính điện tử theo quy định tại Điều 12 và Điều 13 của Luật này không phải thực hiện các quy trình đăng ký định danh điện tử tại Điều 10 của Luật này và thu thập, cập nhật, điều chỉnh, chuẩn hóa thông tin theo khoản 1 và khoản 2 Điều này.
6. Tổ chức cung cấp dịch vụ định danh điện tử quyết định việc thu thập chuẩn hóa thông tin của các đối tượng được định danh và thực hiện việc cấp mã

định danh tự chủ, tạo lập danh tính tự chủ trên hệ thống cung cấp dịch vụ của mình theo quy định tại Điều 12 và Điều 13 của Luật này.

7. Chính phủ quy định chi tiết việc thu thập kiểm tra, đối soát, chuẩn hóa thông tin, tạo lập danh tính điện tử đối với tổ chức cung cấp dịch vụ.

## **Điều 12. Cấp mã định danh**

### **1. Phân loại mã định danh:**

a) Mã định danh quốc gia được cấp cho các đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 8 của Luật này thông qua Hệ thống định danh và xác thực điện tử, thống nhất sử dụng trong phạm vi toàn quốc và liên thông quốc tế. Mỗi đối tượng được cấp 01 mã định danh quốc gia.

b) Mã định danh tự chủ được cấp cho các đối tượng được quy định tại khoản 2 Điều 8 của Luật này thông qua hệ thống do tổ chức cung cấp dịch vụ định danh và xác thực điện tử quản lý, vận hành. Một đối tượng có thể được cấp nhiều mã định danh tự chủ. Mã định danh tự chủ được cấp từ lần thứ hai trở lên trên cùng một đối tượng phải được liên kết với mã định danh tự chủ lần đầu được cấp cho đối tượng đó.

2. Mã định danh của đối tượng định danh quy định tại điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều 7 của Luật này phải có khả năng liên kết với mã định danh của chủ thể danh tính điện tử hoặc các bên tham gia.

### **3. Cấu trúc mã định danh:**

a) Cơ quan thực hiện hoạt động định danh phối hợp với Bộ Công an quyết định về cấu trúc mã định danh quốc gia bảo đảm phù hợp với ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý;

b) Tổ chức cung cấp dịch vụ định danh quyết định về cấu trúc mã định danh tự chủ và được đăng tải trên Cổng định danh và xác thực điện tử quốc gia.

4. Chính phủ quy định việc cấp, quản lý, sử dụng mã định danh, liên kết các mã định danh tự chủ của cùng một đối tượng.

## **Điều 13. Phân loại danh tính điện tử**

1. Danh tính điện tử quốc gia là danh tính điện tử của đối tượng được cấp mã định danh quốc gia. Cơ quan thực hiện hoạt động định danh điện tử quy định tại khoản 1 Điều 8 của Luật này quyết định về các trường thông tin trong danh tính điện tử của các đối tượng được cấp mã định danh quốc gia thuộc phạm vi mình quản lý.

2. Danh tính điện tử tự chủ là danh tính điện tử của các đối tượng được cấp mã định danh tự chủ. Tổ chức thực hiện hoạt động định danh điện tử quy định tại khoản 2 Điều 8 của Luật này quyết định về các trường thông tin cần thiết trong danh tính điện tử của các đối tượng được cấp mã định danh tự chủ.

#### **Điều 14. Lưu trữ danh tính điện tử**

1. Danh tính điện tử quốc gia được lưu trữ tập trung tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về định danh và xác thực điện tử.

2. Danh tính điện tử tự chủ do tổ chức cung cấp dịch vụ định danh điện tử quyết định việc lưu trữ.

3. Việc lưu trữ danh tính điện tử bảo đảm các nguyên tắc sau:

a) Thông tin danh tính điện tử phải được lưu trữ đầy đủ, nhất quán, không bị thay đổi trái phép trong suốt quá trình quản lý, sử dụng;

b) Có các phương án sao lưu, phục hồi và dự phòng theo quy định của pháp luật;

c) Tổ chức cung cấp dịch vụ định danh điện tử cung cấp danh tính điện tử tự chủ tại khoản 2 Điều này phải cung cấp phương thức để chủ thể danh tính điện tử lưu trữ, kiểm soát, chia sẻ, xác thực điện tử độc lập sau khi thực hiện hoạt động định danh điện tử mà không cần kết nối với danh tính điện tử đã thu thập, tạo lập trong cơ sở dữ liệu tập trung tại thời điểm xác thực;

d) Mọi thay đổi đối với thông tin danh tính điện tử phải được ghi nhận đầy đủ kèm theo thông tin về thời gian, mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện thay đổi và lý do thay đổi.

4. Thời gian lưu trữ danh tính điện tử được quy định như sau:

a) Danh tính điện tử quốc gia được lưu trữ vĩnh viễn trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về định danh và xác thực điện tử, trừ trường hợp theo quy định pháp luật khác có yêu cầu phải xóa dữ liệu, tiêu hủy tài liệu;

b) Danh tính điện tử tự chủ được lưu trữ tối thiểu 05 năm kể từ ngày chấm dứt hiệu lực của danh tính điện tử, trừ trường hợp pháp luật khác có yêu cầu phải xóa dữ liệu.

#### **Điều 15. Cập nhật thông tin về danh tính điện tử**

1. Thông tin về danh tính điện tử được cập nhật trong các trường hợp sau:

a) Thông tin về danh tính điện tử quốc gia được tự động đồng bộ, cập nhật từ các Cơ sở dữ liệu quốc gia, Cơ sở dữ liệu chuyên ngành và các cơ sở dữ liệu khác ngay khi có thay đổi.

b) Cơ quan, tổ chức thực hiện hoạt động định danh điện tử có trách nhiệm rà soát, cập nhật thông tin về danh tính điện tử bảo đảm chính xác, kịp thời theo quy định pháp luật về dữ liệu.

c) Đối với danh tính điện tử của đối tượng quy định tại điểm b, c và d khoản 1 Điều 7 của Luật này, thông tin về thay đổi chủ sở hữu, quản lý hợp pháp hoặc khi tạo lập, thay đổi danh tính điện tử phải được cập nhật đồng bộ vào danh tính điện tử của đối tượng.

2. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

## **Điều 16. Khai thác, sử dụng danh tính điện tử**

1. Danh tính điện tử có giá trị sử dụng khi được thu thập, kiểm tra, đối chiếu với cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành hoặc kiểm tra, đối chiếu dữ liệu do chủ thể danh tính điện tử cung cấp với đối tượng được định danh điện tử, bảo đảm tính chính xác, phù hợp với tính chất của giao dịch, thủ tục theo quy định của pháp luật.

### **2. Giá trị sử dụng của danh tính điện tử:**

a) Danh tính điện tử của đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7 của Luật này có giá trị trong việc xác định, phân biệt, liên kết với danh tính điện tử của đối tượng khác trên môi trường điện tử; việc cung cấp danh tính điện tử có giá trị tương đương với việc cung cấp, xuất trình giấy tờ, tài liệu có chứa thông tin đó trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công, các giao dịch và hoạt động khác;

b) Danh tính điện tử của đối tượng quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 7 của Luật này có giá trị trong việc xác định, phân biệt, liên kết với danh tính điện tử của đối tượng khác trên môi trường điện tử; việc cung cấp danh tính điện tử có giá trị tương đương việc cung cấp, xuất trình các giấy tờ, tài liệu chứng minh thông tin danh tính điện tử của đối tượng đó;

c) Danh tính điện tử của đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 7 của Luật này có giá trị trong việc xác định, phân biệt, liên kết với danh tính điện tử của đối tượng khác trên môi trường điện tử; việc cung cấp danh tính điện tử có giá trị tương đương việc cung cấp thông tin ghi nhận về đối tượng đó tại thời gian, địa điểm, không gian được xác định;

d) Danh tính điện tử của đối tượng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 7 của Luật này có giá trị xác định, định vị, phân biệt và liên kết với danh tính điện tử của đối tượng khác trên môi trường điện tử;

đ) Danh tính điện tử là nguồn chứng cứ, tài liệu để giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật.

### **3. Danh tính điện tử quốc gia được khai thác và sử dụng như sau:**

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng danh tính điện tử của mình và danh tính điện tử của các đối tượng thuộc sở hữu, quản lý của mình thông qua việc truy cập Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID);

b) Hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức cung cấp dịch vụ công kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về định danh và xác thực điện tử để khai thác thông tin về danh tính điện tử phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công trên môi trường điện tử và các hoạt động quản lý nhà nước khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao qua Nền tảng định danh và xác thực điện tử.

4. Danh tính điện tử tự chủ được khai thác và sử dụng như sau:

a) Các cơ quan, tổ chức thực hiện khai thác danh tính điện tử qua tổ chức cung cấp dịch vụ định danh và xác thực điện tử trong trường hợp chủ thể có thỏa thuận với tổ chức cung cấp dịch vụ định danh điện tử về việc lưu trữ và khai thác danh tính điện tử tự chủ tại hệ thống của tổ chức này;

b) Chủ thể của danh tính tự chủ có quyền quyết định việc khai thác, sử dụng thông tin về danh tính điện tử của mình và danh tính điện tử của các đối tượng thuộc sở hữu, quản lý của mình.

5. Chính phủ quy định chi tiết về việc phân cấp, phân quyền và ủy quyền sử dụng danh tính điện tử và khoản 3, khoản 4 Điều này.

#### **Điều 17. Tạm dừng, khôi phục hiệu lực danh tính điện tử và mã định danh**

1. Danh tính điện tử và mã định danh bị tạm dừng hiệu lực trong các trường hợp sau:

a) Chủ thể danh tính điện tử yêu cầu tạm dừng;

b) Cơ quan, tổ chức thực hiện hoạt động định danh điện tử phát hiện thông tin danh tính điện tử bị chỉnh sửa, sử dụng trái phép;

c) Cơ quan có thẩm quyền yêu cầu theo quy định của pháp luật.

2. Trong thời gian tạm dừng hiệu lực, danh tính điện tử và mã định danh không có giá trị sử dụng trong các giao dịch, thủ tục.

3. Việc khôi phục hiệu lực danh tính điện tử và mã định danh được thực hiện khi lý do tạm dừng không còn tồn tại hoặc đã được khắc phục. Chủ thể danh tính điện tử được thông báo về việc tạm dừng, lý do tạm dừng và phương thức khôi phục danh tính điện tử của các đối tượng thuộc sở hữu, quản lý của mình.

4. Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục tạm dừng và khôi phục hiệu lực danh tính điện tử và mã định danh.

#### **Điều 18. Hủy bỏ danh tính điện tử, mã định danh**

1. Danh tính điện tử và mã định danh bị hủy bỏ khi phát hiện việc tạo lập danh tính điện tử, cấp mã định danh có sai sót, không đúng quy định của Luật này.

2. Cơ quan, tổ chức thực hiện hoạt động định danh điện tử có trách nhiệm quyết định hủy bỏ danh tính điện tử và mã định danh; thông báo việc hủy bỏ cho chủ thể danh tính điện tử và các bên có liên quan; đồng bộ thông tin về việc hủy bỏ vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về định danh và xác thực điện tử theo quy định tại Điều 33 của Luật này; có trách nhiệm khắc phục hậu quả do lỗi của mình theo quy định của pháp luật về dân sự.

3. Danh tính điện tử, mã định danh thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này không có giá trị sử dụng.

4. Chính phủ quy định chi tiết thẩm quyền yêu cầu; quy định trình tự, thủ tục hủy bỏ danh tính điện tử và mã định danh điện tử.

### **Điều 19. Chấm dứt hiệu lực của danh tính điện tử và mã định danh**

1. Các trường hợp chấm dứt hiệu lực của danh tính điện tử và mã định danh:

a) Chủ thể danh tính điện tử yêu cầu chấm dứt hiệu lực của danh tính điện tử và mã định danh do chủ thể danh tính điện tử đăng ký, trừ danh tính điện tử và mã định danh do cơ quan nhà nước tạo lập;

b) Cá nhân được định danh điện tử chết.

Danh tính điện tử và mã định danh của các đối tượng khác có liên quan vẫn còn giá trị sử dụng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

c) Tổ chức, doanh nghiệp được định danh điện tử chấm dứt hoạt động, bị sáp nhập, giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật;

d) Đối với danh tính điện tử của đối tượng quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 7 của Luật này, chấm dứt khi đối tượng không còn tồn tại, bị tiêu hủy, thu hồi hoặc chấm dứt theo quy định của pháp luật chuyên ngành;

đ) Đối với danh tính điện tử của đối tượng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 7 của Luật này, chấm dứt khi địa điểm, không gian không còn tồn tại, bị thay đổi, sáp nhập hoặc chấm dứt khai thác;

e) Cơ quan có thẩm quyền yêu cầu theo quy định của pháp luật;

g) Cơ quan, tổ chức thực hiện hoạt động định danh phát hiện có sai sót trong hoạt động định danh điện tử mà không thuộc trường hợp hủy bỏ theo Điều 18 của Luật này.

2. Dữ liệu về danh tính điện tử của các đối tượng sau khi chấm dứt được lưu trữ tối thiểu 05 năm từ thời điểm chấm dứt, trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác.

3. Danh tính điện tử và mã định danh đã bị chấm dứt hiệu lực không có giá trị sử dụng kể từ thời điểm bị chấm dứt. Cơ quan, tổ chức thực hiện hoạt động định danh điện tử có trách nhiệm quyết định việc chấm dứt, thông báo việc chấm dứt cho chủ thể danh tính điện tử và các bên có liên quan; đồng bộ thông tin về việc chấm dứt vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về định danh và xác thực điện tử theo quy định tại Điều 33 của Luật này; có trách nhiệm khắc phục hậu quả do lỗi của mình theo quy định của pháp luật về dân sự.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

### **Điều 20. Liên kết danh tính điện tử**

1. Liên kết danh tính điện tử là liên kết danh tính điện tử của đối tượng này với danh tính điện tử của đối tượng khác thông qua mã định danh, tạo thành quan hệ liên kết có thể xác thực được.

2. Danh tính điện tử của đối tượng quy định tại điểm b, c và d khoản 1 Điều 7 của Luật này phải liên kết với danh tính điện tử của chủ thể danh tính điện tử. Việc liên kết được thực hiện theo nhu cầu của chủ thể danh tính điện tử và bắt buộc liên kết trong trường hợp chủ thể danh tính điện tử thực hiện giao dịch với cơ quan, tổ chức, cá nhân khác.

3. Danh tính điện tử của đối tượng là giao dịch, hành vi quy định tại điểm d khoản 1 Điều 7 của Luật này phải liên kết với danh tính điện tử của các chủ thể tham gia.

4. Danh tính điện tử của đối tượng là sự kiện quy định tại điểm d khoản 1 Điều 7 của Luật này phải liên kết với danh tính điện tử của chủ thể chịu trách nhiệm tổ chức sự kiện.

5. Danh tính điện tử của đối tượng sau khi bị chấm dứt hiệu lực mà tạo lập ra đối tượng mới thì danh tính điện tử của đối tượng đó được liên kết với danh tính điện tử của đối tượng mới.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này; quy định việc thay đổi, hủy bỏ liên kết danh tính điện tử.

### **Chương III** **XÁC THỰC ĐIỆN TỬ**

#### **Điều 21. Đối tượng xác thực điện tử**

Mọi đối tượng đã được tạo lập danh tính điện tử và cấp mã định danh theo quy định của Luật này đều là đối tượng xác thực điện tử.

#### **Điều 22. Mô hình thực hiện hoạt động xác thực điện tử**

1. Cơ quan, tổ chức thực hiện hoạt động xác thực điện tử bao gồm:

a) Cơ quan, tổ chức thực hiện hoạt động định danh điện tử đối với danh tính điện tử do mình tạo lập;

b) Tổ chức cung cấp dịch vụ xác thực điện tử theo quy định của Luật này.

2. Mô hình thực hiện hoạt động xác thực điện tử bao gồm:

a) Mô hình xác thực tập trung: bên sử dụng dịch vụ xác thực điện tử thông qua cơ quan, tổ chức thực hiện hoạt động định danh điện tử để yêu cầu xác thực điện tử;

b) Mô hình xác thực trung gian: bên sử dụng dịch vụ xác thực điện tử thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ xác thực điện tử để yêu cầu xác thực điện tử;

c) Mô hình xác thực độc lập: bên sử dụng dịch vụ xác thực điện tử trực tiếp kiểm chứng thông qua thông tin có thể kiểm chứng độc lập do chủ thể danh tính điện tử cung cấp mà không cần kết nối đến hệ thống của cơ quan, tổ chức thực hiện hoạt động định danh điện tử tại thời điểm xác thực.

**Điều 23. Hoạt động xác thực điện tử**

1. Hoạt động xác thực điện tử đối với danh tính điện tử quốc gia bao gồm:

- a) Tiếp nhận yêu cầu và xác định đối tượng xác thực;
- b) Xác định mức độ xác thực và lựa chọn phương tiện xác thực;
- c) Thu thập yếu tố xác thực điện tử;
- d) Kiểm tra phương tiện xác thực;
- đ) Ghi nhận và lưu trữ kết quả xác thực;
- e) Sử dụng kết quả xác thực.

2. Hoạt động xác thực điện tử đối với danh tính điện tử tự chủ do bên sử dụng dịch vụ xác thực điện tử thực hiện, bao gồm:

- a) Xác định mức độ xác thực và lựa chọn phương tiện xác thực;
- b) Kiểm tra phương tiện xác thực;
- c) Ghi nhận và lưu trữ kết quả xác thực;
- d) Sử dụng kết quả xác thực.

3. Trường hợp giao dịch yêu cầu xác thực thêm thông tin ngoài kết quả xác thực điện tử, chủ thể danh tính điện tử được xuất trình chứng thư điện tử xác nhận thông tin theo quy định tại Điều 30 của Luật này cho bên sử dụng dịch vụ xác thực điện tử để xác thực thông tin.

4. Việc xác thực điện tử của đối tượng quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều 7 của Luật này mà bao gồm xác thực đồng thời thông tin liên kết với danh tính điện tử của chủ thể danh tính điện tử và các bên tham gia liên quan đến đối tượng đó thì phải được chủ thể danh tính điện tử đồng ý.

5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng tài khoản giao dịch điện tử trên các nền tảng số phục vụ hoạt động bình dân học vụ số, kinh doanh vận tải, kinh doanh du lịch, kinh doanh sản phẩm hàng hóa rủi ro cao, tài sản số, khám bệnh, chữa bệnh, mạng xã hội và các lĩnh vực giáo dục, chứng khoán, viễn thông, ngân hàng, bưu chính, thương mại điện tử tại Việt Nam phải xác thực danh tính điện tử với cơ quan quản lý định danh và xác thực điện tử quốc gia và liên kết tài khoản giao dịch điện tử với danh tính điện tử đã được xác thực.

Đối với các lĩnh vực khác, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành danh mục bắt buộc xác thực danh tính điện tử với cơ quan quản lý định danh và xác thực điện tử quốc gia và liên kết tài khoản giao dịch điện tử với danh tính điện tử đã được xác thực.

6. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2, khoản 4 Điều này, việc xác thực danh tính điện tử với cơ quan quản lý định danh và xác thực điện tử quốc gia và

liên kết tài khoản giao dịch điện tử với danh tính điện tử đã được xác thực, lộ trình thực hiện.

#### **Điều 24. Tiếp nhận yêu cầu và xác định đối tượng xác thực**

1. Thông tin của một yêu cầu xác thực trong trường hợp xác thực điện tử theo mô hình tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 22 của Luật này phải bao gồm:

- a) Mã định danh của đối tượng cần xác thực;
- b) Mục đích xác thực;
- c) Thông tin trong danh tính điện tử cần xác thực;
- d) Mức độ xác thực.

2. Bên sử dụng dịch vụ xác thực điện tử xác định loại đối tượng cần xác thực theo quy định tại Điều 21 của Luật này. Cơ quan, tổ chức thực hiện hoạt động xác thực điện tử có trách nhiệm tiếp nhận yêu cầu và cung cấp kết quả xác thực theo quy định của Luật này.

3. Cơ quan, tổ chức thực hiện hoạt động xác thực điện tử chỉ được thu thập thông tin cần xác thực theo yêu cầu của bên sử dụng dịch vụ để thực hiện xác thực điện tử.

#### **Điều 25. Mức độ xác thực điện tử**

1. Mức độ xác thực điện tử là việc sử dụng các yếu tố xác thực điện tử để xác định độ tin cậy của kết quả xác thực, phản ánh khả năng khẳng định chính xác đối tượng tham gia giao dịch đúng là đối tượng được định danh, xác định trên cơ sở loại, số lượng yếu tố và phương thức xác thực điện tử, được phân thành các mức độ sau:

- a) Mức độ 1: sử dụng một yếu tố xác thực điện tử;
- b) Mức độ 2: sử dụng hai yếu tố xác thực điện tử thuộc nhóm yếu tố tri thức và yếu tố sở hữu;
- c) Mức độ 3: sử dụng tối thiểu hai yếu tố xác thực điện tử, trong đó có ít nhất một yếu tố thuộc nhóm yếu tố đặc trưng.

2. Bên sử dụng dịch vụ xác thực điện tử quyết định lựa chọn mức độ xác thực phù hợp với tính chất giao dịch theo nhu cầu.

#### **Điều 26. Lựa chọn phương tiện xác thực điện tử**

1. Phương tiện xác thực điện tử phải tương ứng với mức độ xác thực điện tử và phù hợp với mô hình thực hiện hoạt động xác thực điện tử. Việc sử dụng phương tiện xác thực điện tử được quy định như sau:

- a) Trường hợp thực hiện mô hình xác thực tập trung: phương tiện xác thực điện tử phải có khả năng cung cấp cách thức để chủ thể danh tính điện tử thực hiện xác thực điện tử với Hệ thống của cơ quan, tổ chức thực hiện hoạt động

định danh điện tử để đối chiếu, xác nhận yếu tố xác thực điện tử tại thời điểm giao dịch;

b) Trường hợp thực hiện mô hình xác thực trung gian: phương tiện xác thực điện tử hỗ trợ lưu trữ và chuyển tiếp các thông tin xác thực, kết quả xác thực đã được cơ quan, tổ chức thực hiện hoạt động xác thực điện tử xác nhận;

c) Trường hợp thực hiện mô hình xác thực độc lập: phương tiện xác thực điện tử do chủ thể danh tính điện tử trực tiếp kiểm soát, cho phép cung cấp thông tin cho bên sử dụng dịch vụ xác thực điện tử có thể kiểm chứng độc lập, mà không cần kết nối đến hệ thống của cơ quan, tổ chức thực hiện hoạt động định danh và xác thực điện tử.

2. Phương tiện xác thực điện tử phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Bảo đảm quyền kiểm soát, quản lý danh tính điện tử của chủ thể trước khi sử dụng;

b) Được quản lý trong suốt thời gian có hiệu lực của danh tính điện tử, có cơ chế vô hiệu hóa khi phương tiện bị mất, bị xâm phạm hoặc theo yêu cầu của chủ thể danh tính điện tử;

c) Bảo đảm tính bảo mật, chống sao chép và giả mạo yếu tố xác thực điện tử.

3. Việc thu thập và sử dụng yếu tố xác thực điện tử thông qua phương tiện xác thực phải tuân thủ các nguyên tắc:

a) Chỉ thu thập các yếu tố cần thiết để phục vụ mức độ xác thực yêu cầu của giao dịch;

b) Phải được sự đồng ý của chủ thể danh tính điện tử, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

c) Thời gian lưu trữ các yếu tố xác thực điện tử trên hệ thống của bên sử dụng dịch vụ không vượt quá thời gian cần thiết để thực hiện việc đối chiếu, xác thực.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

### **Điều 27. Kiểm tra phương tiện xác thực điện tử**

1. Việc kiểm tra phương tiện xác thực điện tử được thực hiện theo phương thức xác thực điện tử tương ứng với mô hình xác thực điện tử:

a) Trường hợp thực hiện mô hình xác thực tập trung và trung gian: tổ chức thực hiện hoạt động xác thực điện tử kiểm tra phương tiện xác thực;

b) Trường hợp thực hiện mô hình xác thực độc lập: bên sử dụng dịch vụ xác thực điện tử thực hiện kiểm tra phương tiện xác thực.

2. Quá trình kiểm tra phương tiện xác thực phải bảo đảm tính toàn vẹn và khả năng chống chối bỏ:

a) Phương tiện xác thực còn hiệu lực;

b) Phương tiện, dữ liệu xác thực không bị giả mạo, sao chép hoặc can thiệp trái phép;

c) Khả năng kiểm tra, đối soát và truy vết phục vụ việc xác minh lại khi cần thiết.

### **Điều 28. Ghi nhận và lưu trữ kết quả xác thực**

1. Kết quả xác thực điện tử phải thể hiện rõ mức độ xác thực đạt được theo yêu cầu của bên sử dụng dịch vụ xác thực điện tử.

Trường hợp xác thực không thành công, cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ xác thực điện tử trong mô hình xác thực tập trung và trung gian hoặc bên sử dụng dịch vụ xác thực điện tử trong mô hình xác thực độc lập phải thông báo lý do và cung cấp phương thức khắc phục hoặc khiếu nại; không được từ chối quyền tiếp cận dịch vụ chỉ dựa trên một lần xác thực không thành công mà không có cơ chế xem xét lại.

2. Mọi hoạt động xác thực phải được ghi nhận đầy đủ vào nhật ký xác thực và lưu trữ như sau:

a) Trường hợp thực hiện mô hình xác thực tập trung và trung gian: lưu trữ tại hệ thống của tổ chức cung cấp dịch vụ xác thực và đồng bộ về Hệ thống định danh và xác thực điện tử;

b) Trường hợp thực hiện mô hình xác thực độc lập: lưu trữ tại hệ thống của bên sử dụng dịch vụ xác thực điện tử và đồng bộ nhật ký xác thực về Hệ thống định danh và xác thực điện tử, để bảo đảm khả năng truy vết theo quy định tại Điều 31 của Luật này. Việc đồng bộ nhật ký không bao gồm dữ liệu nội dung giao dịch.

3. Dữ liệu về kết quả xác thực phải được lưu trữ tối thiểu 05 năm từ thời điểm xác thực, trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành quy định thời hạn cụ thể khác. Tính toàn vẹn dữ liệu xác thực được bảo đảm bằng các phương thức theo pháp luật về giao dịch điện tử và pháp luật chuyên ngành khác.

4. Dữ liệu về kết quả xác thực từ Hệ thống định danh và xác thực điện tử, hệ thống của tổ chức cung cấp dịch vụ định danh và xác thực điện tử trong mô hình xác thực tập trung và trung gian và hệ thống của bên sử dụng dịch vụ xác thực điện tử trong mô hình xác thực độc lập được sử dụng làm nguồn chứng cứ, tài liệu theo quy định của pháp luật có liên quan.

5. Tổ chức cung cấp dịch vụ xác thực điện tử trong mô hình xác thực tập trung và trung gian và bên sử dụng dịch vụ xác thực điện tử trong mô hình xác thực độc lập không được cung cấp, chia sẻ kết quả xác thực điện tử cho tổ chức, cá nhân khác ngoài chủ thể và bên sử dụng dịch vụ xác thực điện tử, trừ trường hợp pháp luật quy định.

6. Chính phủ quy định chi tiết đồng bộ nhật ký xác thực về Hệ thống định danh và xác thực điện tử.

### **Điều 29. Giá trị xác thực điện tử và sử dụng kết quả xác thực điện tử**

1. Kết quả xác thực điện tử có giá trị như sau:

a) Đối với các đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7 của Luật này, kết quả xác thực điện tử có giá trị xác nhận chủ thể danh tính điện tử tham gia giao dịch, thủ tục tại thời điểm xác thực;

b) Đối với đối tượng quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 7 của Luật này, kết quả xác thực điện tử có giá trị xác nhận sự tồn tại đối tượng đó và mối liên kết với các chủ sở hữu, quản lý đối tượng tại thời điểm xác thực;

c) Đối với đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 7 của Luật này, kết quả xác thực điện tử có giá trị xác nhận sự kiện, giao dịch, hành vi đó tồn tại hoặc được ghi nhận gắn với danh tính điện tử của các đối tượng tham gia, thời gian, địa điểm, không gian xác định;

d) Đối với đối tượng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 7 của Luật này, kết quả xác thực điện tử có giá trị xác định đối tượng đó tồn tại và được xác định về vị trí, phạm vi tại thời điểm xác định.

2. Kết quả xác thực điện tử được sử dụng theo các cách thức như sau:

a) Tổ chức cung cấp dịch vụ xác thực điện tử cung cấp kết quả xác thực điện tử cho bên sử dụng dịch vụ xác thực điện tử để thực hiện giao dịch điện tử hoặc thủ tục pháp lý;

b) Tổ chức cung cấp dịch vụ xác thực điện tử cung cấp kết quả xác thực điện tử cho bên thứ ba theo yêu cầu của chủ thể danh tính điện tử;

c) Bên sử dụng dịch vụ xác thực điện tử trực tiếp thu thập, sử dụng kết quả xác thực điện tử do mình thực hiện đối với danh tính điện tử tự chủ.

3. Bên sử dụng dịch vụ xác thực điện tử sử dụng kết quả xác thực để nhận biết và xác định đối tượng tham gia giao dịch theo quy định tại khoản 1 Điều 24 của Luật này và thỏa thuận với chủ thể danh tính điện tử; không được sử dụng kết quả xác thực vào mục đích khác, trừ trường hợp pháp luật quy định.

4. Kết quả xác thực điện tử chỉ có giá trị trong phạm vi giao dịch đã được xác thực và không được sử dụng thay thế việc xác thực điện tử đối với giao dịch khác; việc công nhận sự chấp thuận của chủ thể đối với giao dịch thông qua xác thực điện tử phải gắn với nội dung giao dịch, thời điểm giao dịch và hành vi xác nhận cụ thể của chủ thể.

5. Trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định về việc sử dụng kết quả xác thực điện tử có giá trị tương đương hoặc thay thế việc xác nhận, công nhận, chứng nhận tính xác thực của sự kiện, hành vi, giao dịch thì thực hiện theo pháp luật chuyên ngành đó.

Trường hợp pháp luật chuyên ngành chưa quy định về việc sử dụng kết quả xác thực điện tử trong các hoạt động thuộc lĩnh vực quản lý thì được sử dụng kết quả xác thực điện tử là một trong các phương thức thay thế cho các hoạt động xác nhận, công nhận, chứng nhận tính xác thực của sự kiện, hành vi, giao dịch theo quy định của Luật này.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này, bao gồm việc sử dụng kết quả xác thực điện tử có giá trị tương đương hoặc thay thế việc xác nhận, công nhận, chứng nhận sự kiện, hành vi, giao dịch trong hoạt động quản lý nhà nước.

### **Điều 30. Chứng thư điện tử xác nhận thông tin**

1. Chứng thư điện tử xác nhận thông tin được sử dụng để xác nhận tính chính xác của thuộc tính sau khi hoàn thành xác thực điện tử chủ thể danh tính điện tử theo quy định của Luật này. Chứng thư điện tử xác nhận thông tin không thay thế nghĩa vụ xác thực điện tử theo quy định của Luật này.

2. Chứng thư điện tử xác nhận thông tin phải bảo đảm kiểm chứng độc lập mà không cần liên hệ trực tiếp với bên cấp chứng thư điện tử xác nhận thông tin tại thời điểm kiểm chứng, bảo đảm tính toàn vẹn, tính chính xác của thông tin được xác nhận.

3. Bên cấp chứng thư điện tử xác nhận thông tin có trách nhiệm:

a) Bảo đảm tính chính xác của thông tin được xác nhận tại thời điểm cấp theo quy định của pháp luật về dữ liệu;

b) Duy trì cơ chế để bên kiểm chứng xác minh hiệu lực của chứng thư điện tử xác nhận thông tin mà không cần liên hệ trực tiếp với bên cấp chứng thư điện tử xác nhận thông tin;

c) Vô hiệu hóa chứng thư điện tử xác nhận thông tin khi thông tin được xác nhận không còn chính xác.

4. Chủ thể danh tính điện tử có các quyền sau đối với chứng thư điện tử xác nhận thông tin:

a) Lưu trữ và quản lý chứng thư điện tử xác nhận thông tin trên phương tiện điện tử cá nhân;

b) Tự quyết định phạm vi, đối tượng và thời hạn chia sẻ chứng thư điện tử xác nhận thông tin;

c) Lựa chọn và cung cấp thông tin từ chứng thư điện tử xác nhận thông tin phù hợp với yêu cầu cụ thể của giao dịch, bao gồm quyền chỉ xác nhận một điều kiện cụ thể mà không tiết lộ dữ liệu gốc khi giao dịch không yêu cầu dữ liệu đó;

d) Kết hợp nhiều chứng thư điện tử xác nhận thông tin từ các bên cấp chứng thư điện tử xác nhận thông tin khác nhau trong một lần cung cấp.

5. Bên kiểm chứng chỉ được yêu cầu và sử dụng thông tin trong phạm vi mục đích giao dịch cụ thể; không được yêu cầu vượt quá thông tin cần thiết.

6. Chứng thư điện tử xác nhận thông tin có giá trị pháp lý tương đương với việc cung cấp thông tin có trên giấy tờ, tài liệu bản chính trong các trường hợp sau:

a) Chứng thư điện tử xác nhận thông tin do cơ quan, tổ chức đã cấp bản chính giấy tờ, tài liệu đó tạo lập.

b) Chứng thư điện tử xác nhận thông tin do tổ chức cung cấp dịch vụ định danh tạo lập.

7. Chứng thư điện tử xác nhận thông tin do tổ chức, cá nhân khác cấp không thuộc quy định tại khoản 6 Điều này có giá trị sử dụng do bên sử dụng chứng thư xác nhận thông tin quyết định.

8. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, trình tự cấp, gia hạn, vô hiệu hóa chứng thư điện tử xác nhận thông tin; phương thức lựa chọn và cung cấp thông tin; tiêu chuẩn kỹ thuật và giao thức bảo đảm an toàn; trách nhiệm của bên cấp chứng thư điện tử xác nhận thông tin và bên kiểm chứng.

### **Điều 31. Xác thực và truy vết danh tính điện tử**

1. Truy vết danh tính điện tử là việc xác định nguồn gốc tạo lập danh tính điện tử của một đối tượng thông qua kết quả xác thực điện tử đối với đối tượng đó và các đối tượng liên kết danh tính điện tử gắn với đối tượng đó theo trình tự thời gian, từ khi tạo lập danh tính điện tử đến thời điểm có yêu cầu truy vết, nhằm xác lập lịch sử về nguồn gốc, biến động và quan hệ liên kết của đối tượng.

2. Trường hợp không xác định được thời điểm tạo ra đối tượng thì việc truy vết danh tính điện tử được thực hiện từ thời điểm sớm nhất có thể xác định được. Kết quả phải ghi rõ giới hạn thời gian truy vết được và lý do không xác định được thời điểm ban đầu.

3. Việc xác thực và truy vết phải phù hợp với phạm vi được khai thác dữ liệu xác thực của chủ thể yêu cầu xác thực theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

## **Chương IV**

### **HỆ THỐNG ĐỊNH DANH VÀ XÁC THỰC ĐIỆN TỬ**

#### **Điều 32. Xây dựng Hệ thống định danh và xác thực điện tử**

1. Hệ thống định danh và xác thực điện tử là hệ thống thông tin của quốc gia do Chính phủ giao Bộ Công an xây dựng, quản lý phục vụ hoạt động của các cơ quan Đảng, Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị xã hội bao gồm:

a) Cơ sở dữ liệu quốc gia về định danh và xác thực điện tử;

- b) Nền tảng định danh và xác thực điện tử;
- c) Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID);
- d) Hệ thống quản lý hiệu lực của danh tính điện tử và chứng thư điện tử xác nhận thông tin;

đ) Cổng định danh và xác thực điện tử quốc gia;

e) Các nền tảng, phần mềm, ứng dụng, hệ thống thông tin khác.

2. Hệ thống định danh và xác thực điện tử đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Xây dựng, quản lý tập trung, thống nhất;

b) Tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về dữ liệu và công nghệ thông tin có liên quan;

c) Bảo đảm an ninh, an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân; thuận lợi cho việc thu thập, cập nhật, điều chỉnh, khai thác, sử dụng;

d) Bảo đảm hoạt động ổn định, liên tục; kết nối, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và hệ thống thông tin khác;

đ) Bảo đảm quyền khai thác dữ liệu của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;

e) Phân biệt dữ liệu tại nguồn và dữ liệu được tổng hợp, làm giàu; ghi nhận lịch sử thay đổi.

3. Các hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và hệ thống thông tin khác có liên quan được kết nối với Hệ thống định danh và xác thực điện tử để phục vụ quản lý nhà nước, cung cấp dịch vụ công và phát triển kinh tế - xã hội và tuân thủ tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình nghiệp vụ và yêu cầu bảo đảm an ninh, an toàn thông tin do cơ quan có thẩm quyền quy định.

4. Cơ sở dữ liệu quốc gia về định danh và xác thực điện tử được xây dựng phục vụ việc khai thác, sử dụng chung đáp ứng hoạt động của cơ quan Đảng, Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội; phục vụ việc định danh và xác thực điện tử, thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công, phục vụ chỉ đạo điều hành của Chính phủ; phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, cơ yếu, đấu tranh phòng, chống tội phạm, xử lý vi phạm pháp luật.

5. Nền tảng định danh và xác thực điện tử là thành phần của Hệ thống định danh và xác thực điện tử phục vụ hoạt động định danh và xác thực điện tử, truy xuất nguồn gốc và trao đổi, kết nối và tích hợp thông tin định danh điện tử giữa Hệ thống định danh và xác thực điện tử với hệ thống thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân, bao gồm các cấu phần chính sau:

a) Nền tảng định danh và xác thực điện tử đối với tổ chức, cá nhân;

- b) Nền tảng định danh và xác thực điện tử đối với địa điểm, không gian;
- c) Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá;
- d) Nền tảng định danh và truy xuất nguồn gốc hóa chất cần kiểm soát đặc biệt;
- đ) Nền tảng định danh và xác thực điện tử khác.

6. Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID) có các chức năng truy cập dữ liệu số của cơ quan tổ chức cá nhân; cung cấp miễn phí dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng; cung cấp dịch vụ công; liên kết các tài khoản hợp pháp; cung cấp các kênh giao tiếp chính thức và các chức năng khác.

7. Hệ thống quản lý hiệu lực của danh tính điện tử và chứng thư điện tử xác nhận thông tin là hệ thống thông tin phục vụ tạo lập, cập nhật, công bố, tạm dừng, khôi phục, hủy bỏ, chấm dứt hiệu lực, khai thác, sử dụng thông tin về hiệu lực của danh tính điện tử, mã định danh và chứng thư điện tử xác nhận thông tin.

8. Công định danh và xác thực điện tử quốc gia là công kết nối, tích hợp, điều phối, cung cấp dịch vụ định danh và xác thực điện tử; cung cấp thông tin về hoạt động định danh và xác thực điện tử.

9. Nhà nước bảo đảm kinh phí cho xây dựng, phát triển, vận hành, bảo trì, nâng cấp, bảo đảm an ninh, an toàn và dự phòng đối với Hệ thống định danh và xác thực điện tử; có cơ chế đào tạo, thu hút, ưu đãi, trọng dụng và giữ chân nhân lực chất lượng cao để thực hiện quản lý hoạt động định danh và xác thực điện tử.

10. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

### **Điều 33. Thu thập, cập nhật, đồng bộ dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về định danh và xác thực điện tử**

1. Dữ liệu được thu thập, cập nhật, đồng bộ vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về định danh và xác thực điện tử, bao gồm: mã định danh, danh tính điện tử, cơ quan, tổ chức tạo lập danh tính điện tử, trạng thái hiệu lực của danh tính điện tử, lịch sử thực hiện hoạt động định danh và xác thực điện tử; trừ dữ liệu thuộc lĩnh vực quân sự, quốc phòng, cơ yếu.

2. Cơ quan, tổ chức thực hiện hoạt động định danh và xác thực điện tử có trách nhiệm đồng bộ dữ liệu tại khoản 1 Điều này về Cơ sở dữ liệu quốc gia về định danh và xác thực điện tử trong các trường hợp sau:

- a) Khi tạo lập danh tính điện tử;
- b) Khi có thay đổi thông tin danh tính điện tử;
- c) Khi tạm dừng, khôi phục, hủy bỏ, chấm dứt hiệu lực danh tính điện tử;
- d) Khi danh tính điện tử được xác thực điện tử.

3. Chính phủ quy định chi tiết về việc thực hiện đồng bộ dữ liệu quy định tại khoản 2 Điều này.

### **Điều 34. Khai thác và sử dụng dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về định danh và xác thực điện tử**

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về định danh và xác thực điện tử được xây dựng phục vụ khai thác, sử dụng chung, đáp ứng:

a) Hoạt động của cơ quan Đảng, Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội;

b) Thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công, chỉ đạo điều hành của Chính phủ;

c) Phòng, chống gian lận, giả mạo danh tính; phục vụ công tác bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội;

d) Nhu cầu khai thác, sử dụng hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về định danh và xác thực điện tử là dữ liệu gốc phục vụ hoạt động định danh và xác thực điện tử.

3. Đối tượng khai thác và sử dụng dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về định danh và xác thực điện tử, bao gồm:

a) Cơ quan Đảng, Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội được khai thác thông tin thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân được khai thác, sử dụng thông tin danh tính điện tử của mình và đối tượng thuộc sở hữu, quản lý hợp pháp trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về định danh và xác thực điện tử;

c) Tổ chức, cá nhân không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản này được khai thác, sử dụng thông tin theo các hình thức: khai thác dữ liệu mở theo quy định của pháp luật; khai thác thông tin danh tính điện tử và các thông tin khác khi có sự đồng ý của cơ quan quản lý định danh và xác thực điện tử quốc gia và chủ thể danh tính điện tử.

4. Cơ quan nhà nước ưu tiên khai thác thông tin danh tính điện tử, kết quả xác thực điện tử từ Hệ thống định danh và xác thực điện tử để thay thế việc yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp lại giấy tờ, thông tin đã được xác thực theo quy định của pháp luật.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

### **Điều 35. Chi phí khai thác và sử dụng dữ liệu định danh và xác thực điện tử quốc gia**

1. Cơ quan Đảng, Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về định danh và xác thực điện tử phục vụ chức năng, nhiệm vụ được giao; chủ thể danh tính điện tử khai thác thông tin của mình không phải thanh toán chi phí.

2. Tổ chức, cá nhân không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về định danh và xác thực điện tử phải nộp phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

3. Cơ quan Đảng, Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội được kiểm tra hiệu lực của danh tính điện tử và chứng thư điện tử xác nhận thông tin, sử dụng dịch vụ xác thực điện tử thông qua việc kết nối với Hệ thống định danh và xác thực điện tử và không phải thanh toán chi phí. Các tổ chức, cá nhân khác thanh toán chi phí theo quy định của pháp luật.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ định danh và xác thực do tổ chức cung cấp dịch vụ định danh và xác thực điện tử thực hiện thanh toán chi phí dịch vụ theo mức giá, phương thức và các điều kiện đã được các bên thỏa thuận, phù hợp với quy định của pháp luật.

## **Chương V**

### **DỊCH VỤ ĐỊNH DANH VÀ XÁC THỰC ĐIỆN TỬ**

**Điều 36. Điều kiện đối với tổ chức cung cấp dịch vụ định danh và xác thực điện tử**

1. Dịch vụ định danh và xác thực điện tử bao gồm:

a) Dịch vụ định danh điện tử do tổ chức có đầy đủ điều kiện quy định được nêu tại khoản 2 Điều này thực hiện hoạt động định danh điện tử theo quy định tại Chương II của Luật này;

b) Dịch vụ xác thực điện tử do tổ chức có đầy đủ điều kiện quy định được nêu tại khoản 2 Điều này thực hiện hoạt động xác thực điện tử theo quy định tại Chương III của Luật này.

2. Tổ chức cung cấp dịch vụ định danh điện tử và dịch vụ xác thực điện tử phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Là tổ chức được thành lập hợp pháp tại Việt Nam, có tư cách pháp nhân và năng lực tài chính bảo đảm duy trì hoạt động liên tục.

Đối với dịch vụ xác thực dữ liệu trong các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, Hệ thống định danh và xác thực điện tử, tổ chức cung cấp dịch vụ là đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước đáp ứng điều kiện cung cấp dịch vụ;

b) Có hệ thống kỹ thuật, hạ tầng công nghệ thông tin đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về định danh điện tử; bảo đảm an ninh mạng ở mức độ tương xứng với loại dịch vụ cung cấp theo quy định của pháp luật về an ninh mạng, tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các nguyên tắc quy định tại Điều 4 của Luật này;

c) Có nhân sự chuyên trách đáp ứng yêu cầu về chuyên môn kỹ thuật trong lĩnh vực định danh điện tử và xác thực điện tử, bảo vệ dữ liệu cá nhân và an ninh mạng;

d) Có cơ chế bảo vệ dữ liệu người dùng, ứng phó sự cố và phương án duy trì hoạt động liên tục theo quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân và an ninh mạng;

đ) Kết nối kỹ thuật với Hệ thống định danh và xác thực điện tử;

e) Mua bảo hiểm trách nhiệm đối với hoạt động cung cấp dịch vụ của mình;

g) Đối với tổ chức cung cấp dịch vụ định danh còn phải có quy trình nghiệp vụ xác minh thông tin, cấp và quản lý danh tính điện tử bảo đảm tính chính xác, toàn vẹn và khả năng truy vết theo quy định của Luật này, pháp luật về giao dịch điện tử và dữ liệu; có phương án gắn, thể hiện dấu hiệu nhận biết vào đối tượng định danh và công bố dấu hiệu nhận biết trên trang thông tin điện tử của tổ chức mình và Cổng định danh và xác thực điện tử quốc gia;

h) Đối với tổ chức cung cấp dịch vụ xác thực còn phải có quy trình nghiệp vụ tiếp nhận yêu cầu, kiểm tra yếu tố xác thực điện tử và cung cấp kết quả xác thực bảo đảm tính chính xác, toàn vẹn, không thể phủ nhận và khả năng truy vết theo quy định của Luật này, pháp luật về giao dịch điện tử và dữ liệu.

3. Tổ chức cung cấp dịch vụ định danh và xác thực điện tử theo quy định tại Điều này phải thực hiện thông báo cho Bộ Công an về các đối tượng thực hiện định danh, trường thông tin trong danh tính điện tử được cấp, hệ thống và phương án thực hiện định danh điện tử trước khi cung cấp dịch vụ.

4. Chính phủ quy định chi tiết các điều kiện tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

### **Điều 37. Xử lý trong trường hợp tổ chức cung cấp dịch vụ định danh và xác thực điện tử chấm dứt hoạt động**

1. Tổ chức cung cấp dịch vụ định danh và xác thực điện tử chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau:

a) Tự chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ;

b) Bị đình chỉ hoạt động theo quy định của pháp luật;

c) Giải thể, phá sản hoặc chấm dứt tồn tại theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức cung cấp dịch vụ định danh và xác thực điện tử trước khi chấm dứt hoạt động có trách nhiệm:

a) Thông báo cho chủ thể danh tính điện tử, bên sử dụng dịch vụ xác thực điện tử và Bộ Công an chậm nhất 30 ngày trước ngày dự kiến chấm dứt; trường hợp chấm dứt do bị đình chỉ, giải thể, phá sản thì thông báo ngay khi có quyết định hoặc sự kiện làm chấm dứt hoạt động;

b) Bảo đảm chủ thể danh tính điện tử có đủ thời gian và điều kiện chuyển sang tổ chức cung cấp dịch vụ khác hoặc sang Hệ thống định danh và xác thực điện tử, không làm gián đoạn quyền sử dụng danh tính điện tử và mã định danh;

c) Thỏa thuận chuyển giao, đồng bộ đầy đủ dữ liệu về danh tính điện tử, mã định danh, nhật ký xác thực và dữ liệu có liên quan cho tổ chức cung cấp dịch vụ khác tiếp nhận bảo đảm không gián đoạn việc cung cấp dịch vụ;

Trường hợp không thỏa thuận được với tổ chức cung cấp dịch vụ khác tiếp nhận, Bộ Công an thực hiện chỉ định tổ chức cung cấp dịch vụ thực hiện tiếp nhận.

d) Hoàn thành nghĩa vụ đối với chủ thể danh tính điện tử, bên sử dụng dịch vụ và bồi thường thiệt hại (nếu có) theo quy định của pháp luật;

đ) Hủy bỏ dữ liệu còn lưu giữ sau khi đã hoàn thành việc chuyển giao theo quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân, trừ dữ liệu phải lưu trữ theo quy định của pháp luật.

3. Mã định danh quốc gia đã cấp cho đối tượng không bị chấm dứt hiệu lực khi tổ chức cung cấp dịch vụ chấm dứt hoạt động; danh tính điện tử tự chủ tiếp tục được duy trì thông qua việc chuyển giao theo quy định tại khoản 2 Điều này.

## **Chương VI** **LIÊN THÔNG VÀ HỢP TÁC QUỐC TẾ**

### **Điều 38. Công nhận danh tính điện tử và kết quả xác thực nước ngoài**

1. Danh tính điện tử do cơ quan, tổ chức nước ngoài tạo lập và kết quả xác thực điện tử do cơ quan, tổ chức nước ngoài cung cấp được xem xét công nhận có giá trị sử dụng tại Việt Nam khi đáp ứng các điều kiện về mức độ xác thực, tính tương thích về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam và phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Việc liên thông và công nhận danh tính điện tử và kết quả xác thực nước ngoài được thực hiện thông qua Nền tảng định danh và xác thực điện tử:

a) Cơ quan Đảng, Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội của Việt Nam công nhận đối với danh tính điện tử và kết quả xác thực điện tử do cơ quan, tổ chức nước ngoài cấp để phục vụ hoạt động của cơ quan Đảng, Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

b) Tổ chức cung cấp dịch vụ định danh và xác thực điện tử tại Việt Nam quyết định việc công nhận đối với danh tính điện tử và kết quả xác thực điện tử do tổ chức không thuộc cơ quan nhà nước nước ngoài cung cấp phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ của mình.

3. Chính phủ quy định chi tiết việc thực hiện kết nối, chia sẻ, liên thông và công nhận danh tính điện tử và kết quả xác thực điện tử của nước ngoài tại Việt Nam; tạm

dừng, hủy bỏ hoặc chấm dứt công nhận, trách nhiệm của các bên liên quan và xử lý hậu quả pháp lý đối với các giao dịch đã phát sinh

### **Điều 39. Giao dịch xuyên biên giới và hợp tác quốc tế**

1. Danh tính điện tử và kết quả xác thực đã được công nhận theo quy định tại Điều 38 của Luật này được sử dụng trong giao dịch xuyên biên giới. Các bên tham gia giao dịch phải tuân thủ pháp luật Việt Nam.

2. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực định danh và xác thực điện tử, bao gồm phát triển, chuyển giao công nghệ; xây dựng tiêu chuẩn chung; đào tạo, trao đổi kinh nghiệm.

## **Chương VII** **QUYỀN, NGHĨA VỤ, TRÁCH NHIỆM** **CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

### **Điều 40. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước**

1. Nội dung quản lý nhà nước về định danh và xác thực điện tử bao gồm:

- a) Xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, chương trình, văn bản quy phạm pháp luật về định danh và xác thực điện tử;
- b) Ban hành, tổ chức thực hiện tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về định danh và xác thực điện tử;
- c) Quản lý, điều phối, phát triển Hệ thống định danh và xác thực điện tử;
- d) Quản lý, giám sát hoạt động định danh và xác thực điện tử;
- đ) Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật; thông kê, báo cáo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế về định danh và xác thực điện tử;
- e) Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về định danh và xác thực điện tử.

2. Trách nhiệm quản lý nhà nước về định danh và xác thực điện tử:

- a) Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về định danh và xác thực điện tử;
- b) Bộ Công an là đầu mối giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về định danh và xác thực điện tử, là cơ quan quản lý định danh và xác thực điện tử quốc gia;
- c) Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chịu trách nhiệm quản lý, thực hiện hoạt động định danh và xác thực điện tử thuộc phạm vi quản lý;
- d) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm quản lý, thực hiện hoạt động định danh và xác thực điện tử thuộc phạm vi quản lý;
- đ) Cơ quan nhà nước có trách nhiệm đầu tư, xây dựng hệ thống, nền tảng, cơ sở hạ tầng.

3. Cơ quan, tổ chức thực hiện hoạt động định danh và xác thực điện tử là Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, cơ quan Đảng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước.

**Điều 41. Trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ định danh và xác thực điện tử**

1. Tổ chức cung cấp dịch vụ định danh và xác thực điện tử có trách nhiệm sau:

a) Bảo đảm chất lượng, tính liên tục và an toàn của dịch vụ; bảo vệ dữ liệu người dùng;

b) Không thu thập, xử lý dữ liệu danh tính điện tử ngoài phạm vi dịch vụ được phép và mục đích đã thông báo với người dùng; đối soát, xử lý khi phát sinh sai lệch thông tin giữa các mã định danh tự chủ;

c) Lưu trữ nhật ký xác thực, báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định;

d) Thông báo kịp thời cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền và người dùng bị ảnh hưởng khi xảy ra sự cố ảnh hưởng đến tính toàn vẹn, bảo mật dữ liệu danh tính điện tử hoặc kết quả xác thực điện tử;

đ) Khi chấm dứt hoặc tạm ngừng cung cấp dịch vụ, phải thông báo trước cho người dùng và cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bảo đảm người dùng có đủ thời gian và điều kiện chuyển sang dịch vụ thay thế hoặc khôi phục quyền kiểm soát dữ liệu danh tính điện tử;

e) Tuân thủ quy định của pháp luật về an ninh mạng, giao dịch điện tử và bảo vệ dữ liệu cá nhân;

g) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc cung cấp dịch vụ định danh điện tử, xác thực điện tử của mình; trường hợp để xảy ra vi phạm do lỗi của mình thì có trách nhiệm bồi thường thiệt hại và tùy theo mức độ vi phạm, thì bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị xử lý hình sự theo quy định của pháp luật. Mức phạt tiền trong xử phạt vi phạm hành chính đến 1.500.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 3.000.000.000 đồng đối với tổ chức. Đối với địa bàn thuộc các thành phố, khu kinh tế đặc biệt thì mức phạt tiền có thể cao hơn, nhưng tối đa không quá 02 lần mức phạt chung áp dụng đối với cùng hành vi vi phạm.

h) Niêm yết công khai chi phí cung cấp dịch vụ.

2. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

**Điều 42. Quyền và nghĩa vụ của chủ thể danh tính điện tử**

1. Quyền của chủ thể danh tính điện tử

a) Được đăng ký, cấp, quản lý và sử dụng danh tính điện tử theo quy định của pháp luật;

b) Được bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin danh tính điện tử và dữ liệu cá nhân trong quá trình tạo lập, xác thực và sử dụng danh tính điện tử;

c) Kiểm soát việc sử dụng danh tính điện tử của mình; quyết định phạm vi, đối tượng và thời hạn chia sẻ thông tin danh tính để thực hiện giao dịch điện tử, thủ tục hành chính, dịch vụ công và các giao dịch hợp pháp khác;

d) Được yêu cầu cập nhật, chỉnh sửa thông tin danh tính điện tử khi có sai sót hoặc thay đổi theo quy định;

đ) Được thông báo kịp thời khi dữ liệu danh tính điện tử của mình bị xâm phạm;

e) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện và yêu cầu bồi thường thiệt hại khi quyền lợi bị xâm phạm theo quy định của pháp luật.

## 2. Nghĩa vụ của chủ thể danh tính điện tử

a) Đăng ký danh tính điện tử, cung cấp thông tin trung thực, chính xác, đầy đủ trong quá trình đăng ký và sử dụng danh tính điện tử; cập nhật kịp thời khi có thay đổi; đối soát, xử lý khi thông tin giữa các mã bị sai lệch;

b) Bảo vệ thông tin danh tính điện tử, phương tiện xác thực;

c) Thông báo ngay cho tổ chức cung cấp dịch vụ xác thực điện tử khi mất kiểm soát phương tiện xác thực hoặc phát hiện có người sử dụng trái phép danh tính điện tử của mình hoặc lý do khác có thể gây mất an toàn sử dụng dịch vụ.

## **Điều 43. Trách nhiệm khi sử dụng ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong hoạt động định danh và xác thực điện tử**

1. Tổ chức cung cấp dịch vụ định danh và xác thực điện tử có sử dụng trí tuệ nhân tạo phải triển khai và duy trì biện pháp kỹ thuật phòng chống giả mạo sinh trắc học và hình ảnh giả tạo bằng công nghệ đáp ứng tiêu chuẩn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định. Các biện pháp này phải được cập nhật phù hợp với sự phát triển của các phương thức tấn công mới.

2. Hệ thống trí tuệ nhân tạo sử dụng trong hoạt động định danh và xác thực điện tử phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Được kiểm thử, đánh giá độc lập về độ chính xác, độ tin cậy, độ thiên lệch và khả năng chống tấn công đối kháng trước khi đưa vào sử dụng;

b) Có cơ chế giám sát liên tục, phát hiện và xử lý kịp thời các sai lệch, sự cố trong quá trình vận hành;

c) Bảo đảm tính minh bạch, có thể giải thích được kết quả; lưu trữ đầy đủ nhật ký quyết định để phục vụ kiểm tra, đối soát và truy vết khi có khiếu nại;

d) Tuân thủ quy định pháp luật về trí tuệ nhân tạo, pháp luật về an ninh mạng và pháp luật chuyên ngành có liên quan.

3. Khi xảy ra sự cố tấn công giả mạo bằng trí tuệ nhân tạo dẫn đến xác thực sai danh tính, tổ chức cung cấp dịch vụ phải thông báo ngay cho cơ quan quản lý

nhà nước có thẩm quyền và chủ thể bị ảnh hưởng theo quy định về ứng phó sự cố an ninh mạng.

4. Tổ chức, cá nhân quản lý hệ thống trí tuệ nhân tạo chịu trách nhiệm về tính chính xác kỹ thuật của hệ thống theo cam kết dịch vụ. Tổ chức, cá nhân sử dụng kết quả định danh và xác thực từ hệ thống trí tuệ nhân tạo chịu trách nhiệm cuối cùng về quyết định của mình trên cơ sở kết quả đó.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

## **Chương VIII** **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

### **Điều 44. Sửa đổi, bổ sung một số luật có liên quan**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 33 Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 như sau:

*“2. Chứng thư chữ ký số công cộng được cung cấp bởi tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng theo quy định của Luật này. Chứng thư chữ ký số công cộng cấp cho tổ chức, cá nhân để thực hiện dịch vụ công, thủ tục hành chính bởi đơn vị được giao quản lý Hệ thống định danh và xác thực điện tử”.*

2. Bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Căn cước số 26/2023/QH15, cụ thể:

a) Bãi bỏ khoản 14, khoản 15 và khoản 16 Điều 3;

b) Bổ sung khoản 6 vào sau khoản 5 Điều 31 như sau:

*“6. Việc tạo lập, cấp, tích hợp, sử dụng và xác thực điện tử đối với căn cước thực hiện theo quy định của pháp luật về căn cước, pháp luật về định danh và xác thực điện tử”;*

c) Bổ sung điểm e sau điểm d khoản 1 Điều 34 như sau:

*“e) Khi danh tính điện tử của chủ thể bị hủy bỏ, chấm dứt hoặc tạm dừng.”;*

d) Bổ sung điểm đ sau điểm d khoản 2 Điều 34 Luật Căn cước số 26/2023/QH15 như sau:

*“đ) Khi danh tính điện tử của chủ thể được khôi phục.”.*

3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thương mại điện tử số 122/2025/QH15:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 17 như sau:

*“c) Thực hiện việc xác thực điện tử đối với danh tính điện tử của người bán theo quy định pháp luật về định danh và xác thực điện tử”;*

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 21 như sau:

“a) Cung cấp thông tin cho chủ quản nền tảng thương mại điện tử để phục vụ xác thực điện tử đối với danh tính điện tử của người bán;”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 22 như sau:

“4. Thực hiện việc xác thực điện tử đối với danh tính điện tử của người livestream bán hàng theo quy định pháp luật về định danh và xác thực điện tử.”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 24 như sau:

“1. Cung cấp thông tin cho chủ quản nền tảng thương mại điện tử để phục vụ việc xác thực điện tử đối với danh tính điện tử của người livestream bán hàng.”;

đ) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 25 như sau:

“a) Thực hiện việc xác thực điện tử đối với danh tính điện tử của người tiếp thị liên kết theo pháp luật về định danh và xác thực điện tử trước khi cho phép thực hiện tiếp thị liên kết;”;

e) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 26 như sau:

“a) Cung cấp thông tin cho tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ tiếp thị liên kết phục vụ việc xác thực điện tử đối với danh tính điện tử của người tiếp thị liên kết trong thương mại điện tử;”.

4. Thay thế cụm từ “định danh và xác thực điện tử theo pháp luật về căn cước” tại điểm a khoản 2 Điều 22 của Luật Chuyển đổi số số 148/2025/QH15 bằng cụm từ “định danh và xác thực điện tử theo pháp luật về căn cước, pháp luật về định danh và xác thực điện tử”.

5. Bổ sung ngành nghề “Kinh doanh dịch vụ định danh điện tử” vào danh mục ngành nghề kinh doanh có điều kiện theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Luật Đầu tư số 143/2025/QH15.

#### **Điều 45. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Danh tính điện tử đã được tạo lập theo quy định của pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành tiếp tục có giá trị sử dụng, không phải thực hiện việc thu thập, tạo lập lại danh tính theo quy định tại Luật này.

2. Việc tạm dừng, khôi phục hiệu lực, chấm dứt hiệu lực, hủy bỏ danh tính điện tử quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại Luật này.

#### **Điều 46. Hiệu lực thi hành**

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2027.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày tháng năm 2026./.

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**

